

CÔNG TY CP ĐT&XD SỐ 18

Số: 02HN/2016-L18

V/v: Báo cáo CBTT

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 28 tháng 7 năm 2016

Kính gửi: Ủy ban chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18**
 2. Mã chứng khoán: **L18**
 3. Địa chỉ trụ sở chính: Số 471 Nguyễn Trãi, Phường Thanh Xuân Nam, Quận Thanh Xuân, HN.
 4. Điện thoại: 04 3 5526925 FAX: 043 8545721
 5. Người thực hiện công bố thông tin: Lưu Bá Thái
 6. Nội dung của thông tin công bố:
 - 6.1 Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 2 năm 2016 của Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng số 18 được lập ngày 28/7/2016 bao gồm: Bảng CĐKT hợp nhất, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo LCTT hợp nhất, Thuyết minh BCTC hợp nhất.
 - 6.2 Nội dung giải trình chênh lệch 10% LNST so với cùng kỳ năm trước tại Văn bản số GT2HN/16-15/L18 ngày 28/7/2016.
 7. Địa chỉ Website đăng tải toàn văn báo cáo tài chính: **www.licogi18.com.vn**
- Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận:

- Như kính gửi
- Lưu CBTT

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CBTT



LƯU BÁ THÁI

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

| CHỈ TIÊU | Mã Số | TM | Số cuối kỳ (VNĐ) | Số đầu năm (VNĐ) |
|---|------------|------|--------------------------|--------------------------|
| TÀI SẢN | | | | |
| A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150) | 100 | | 1.235.481.632.809 | 1.174.064.441.576 |
| I- Tiền | 110 | 5.1 | 66.110.823.801 | 103.968.474.540 |
| 1. Tiền | 111 | | 61.110.823.801 | 80.746.291.208 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 5.000.000.000 | 23.222.183.332 |
| II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | 5.2 | - | - |
| 1. Chứng khoán kinh doanh | 121 | | - | - |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh | 122 | | - | - |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | - | - |
| III- Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 771.993.892.350 | 706.366.378.772 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 5.3 | 635.076.516.102 | 588.599.474.527 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | | 72.928.746.975 | 62.175.532.117 |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | - | - |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch H.đồng XD | 134 | | - | - |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | | - | - |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 5.4 | 90.687.233.970 | 82.806.014.134 |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | | (26.698.604.697) | (27.214.642.006) |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | | - | - |
| IV- Hàng tồn kho | 140 | 5.5 | 381.971.398.783 | 347.440.859.172 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 381.971.398.783 | 347.440.859.172 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | - | - |
| V- Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 15.405.517.875 | 16.288.729.092 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | 5.8 | 872.430.487 | 1.118.515.433 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | 5.12 | 13.415.621.778 | 14.190.496.074 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước | 153 | 5.12 | 1.117.465.610 | 979.717.585 |
| 4. Tài sản ngắn hạn khác | 155 | | - | - |
| B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+230+240+250+260) | 200 | | 231.250.487.490 | 236.940.677.554 |
| I Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 5.000.000 | 5.000.000 |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | 5.3 | - | - |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn | 212 | | - | - |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc | 213 | | - | - |
| 4. Phải thu dài hạn nội bộ | 214 | | - | - |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn | 215 | | - | - |
| 6. Phải thu dài hạn khác | 216 | 5.4 | 5.000.000 | 5.000.000 |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi | 219 | | - | - |

| CHỈ TIÊU | Mã Số | TM | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|------------|------|--------------------------|--------------------------|
| | | | (VNĐ) | (VNĐ) |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 145.083.013.800 | 140.942.298.826 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 5.7 | 143.397.912.515 | 139.023.784.750 |
| - Nguyên giá | 222 | | 313.158.511.494 | 296.969.366.476 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (169.760.598.979) | (157.945.581.726) |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | | - | - |
| - Nguyên giá | 225 | | - | - |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 226 | | - | - |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | | 1.685.101.285 | 1.918.514.076 |
| - Nguyên giá | 228 | | 2.185.101.285 | 2.418.514.076 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (500.000.000) | (500.000.000) |
| III Bất động sản đầu tư | 230 | | - | - |
| 1. Nguyên giá | 231 | | - | - |
| 2. Giá trị hao mòn lũy kế | 232 | | - | - |
| IV Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 33.441.879.692 | 39.176.389.180 |
| 1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn | 241 | | - | - |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | 5.6 | 33.441.879.692 | 39.176.389.180 |
| V Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | 19.300.000.000 | 17.300.000.000 |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | - | - |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | 252 | | - | - |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | 5.2 | 19.300.000.000 | 17.300.000.000 |
| 4. Dự phòng giảm giá ĐTTC dài hạn | 254 | | - | - |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | | - | - |
| VI Tài sản dài hạn khác | 260 | | 33.420.593.998 | 39.516.989.548 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 5.8 | 22.289.968.936 | 27.717.857.184 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | 5.16 | 5.114.059.330 | 5.114.059.330 |
| 3. Tài sản dài hạn khác | 268 | | - | - |
| 4. Lợi thế thương mại | 269 | 5.10 | 6.016.565.732 | 6.685.073.034 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200) | 270 | | 1.466.732.120.299 | 1.411.005.119.130 |
| NGUỒN VỐN | | | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
| | | | (VNĐ) | (VNĐ) |
| C- NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 1.262.708.700.526 | 1.207.699.309.904 |
| (300 = 310 + 330) | | | | |
| I- Nợ ngắn hạn | 310 | | 1.146.015.231.128 | 1.137.247.580.325 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 5.11 | 504.298.890.452 | 516.666.633.883 |
| 2. Người mua trả tiền trước | 312 | | 101.163.809.890 | 97.379.587.768 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 5.12 | 9.398.975.984 | 16.703.627.052 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 48.916.725.395 | 80.582.830.593 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | 5.13 | 7.227.005.042 | 5.679.296.155 |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn | 316 | | - | - |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD | 317 | | - | - |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | | 2.677.510.514 | 998.342.130 |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 5.14 | 20.605.605.234 | 21.940.215.221 |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | 5.9 | 354.745.601.955 | 320.206.056.759 |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | 5.15 | 81.451.165.126 | 63.262.915.260 |

| CHỈ TIÊU | Mã Số | TM | Số cuối kỳ (VNĐ) | Số đầu năm (VNĐ) |
|--|------------|------|--------------------------|--------------------------|
| 12. Quỹ khen thưởng phúc lợi | 322 | | 15.529.941.536 | 13.828.075.504 |
| 13. Quỹ bình ổn giá | 323 | | | |
| II- Nợ dài hạn | 330 | | 116.693.469.398 | 70.451.729.579 |
| 1. Phải trả dài hạn người bán | 331 | 5.11 | | - |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn | 332 | | | - |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn | 333 | 5.13 | | - |
| 4. Phải trả dài hạn nội bộ | 335 | | | - |
| 5. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 336 | | 294.232.662 | 782.869.024 |
| 6. Phải trả dài hạn khác | 337 | 5.14 | 260.000.000 | 160.000.000 |
| 7. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | 5.9 | 94.524.725.000 | 45.870.300.000 |
| 8. Trái phiếu chuyển đổi | 339 | | | |
| 9. Cổ phiếu ưu đãi | 340 | | | |
| 10. Thuê TN hoãn lại phải trả | 341 | 5.16 | | |
| 11. Dự phòng phải trả dài hạn | 342 | 5.15 | 21.614.511.736 | 23.638.560.555 |
| 12. Quỹ khoa học công nghệ | 343 | | | |
| D- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430) | 400 | | 204.023.419.773 | 203.305.809.226 |
| I- Vốn chủ sở hữu | 410 | 5.17 | 204.023.419.773 | 203.305.809.226 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 54.000.000.000 | 54.000.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông biểu quyết | 411a | | 54.000.000.000 | 54.000.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông ưu đãi | 411b | | - | - |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 35.286.008.182 | 35.286.008.182 |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | | - | - |
| 5. Cổ phiếu quỹ | 415 | | - | - |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 416 | | - | - |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 417 | | - | - |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 33.742.032.796 | 32.711.022.409 |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn CSH | 420 | | - | - |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | (755.089.402) | 8.617.644.156 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | 227.934.774 | 234.162.795 |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | (983.024.176) | 8.383.481.361 |
| 12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản | 422 | | - | - |
| 13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát | 429 | | 81.750.468.197 | 72.691.134.479 |
| II- Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | - | - |
| 1. Nguồn kinh phí | 431 | | - | - |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | 432 | | - | - |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400) | 440 | | 1.466.732.120.299 | 1.411.005.119.130 |

Ngày 28 tháng 07 năm 2016

Người lập biểu

Kay

Nguyễn Thị Kim Xinh

Kế toán trưởng

Lưu Bá Thái

Lưu Bá Thái

Tổng Giám đốc



TỔNG GIÁM ĐỐC
Th.S: Đặng Văn Giang

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
QUÝ 2 - NĂM 2016

Đơn vị tính: VND

| TT | CHỈ TIÊU | Mã chỉ tiêu | TM | Quý này năm nay | Quý này năm trước | Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay) | Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước) |
|-----|--|-------------|------|-----------------|-------------------|---|---|
| 1. | Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | VI.1 | 392.797.724.879 | 329.489.230.964 | 613.660.324.929 | 559.995.071.903 |
| 2. | Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | - | - | - | - |
| 3. | Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02) | 10 | VI.1 | 392.797.724.879 | 329.489.230.964 | 613.660.324.929 | 559.995.071.903 |
| 4. | Giá vốn hàng bán | 11 | VI.2 | 373.419.654.610 | 317.594.985.394 | 575.152.384.686 | 532.157.193.348 |
| 5. | Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11) | 20 | | 19.378.070.269 | 11.894.245.570 | 38.507.940.243 | 27.837.878.555 |
| 6. | Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.3 | 1.155.739.997 | 12.958.519.525 | 2.975.521.148 | 15.256.723.357 |
| 7. | Chi phí tài chính | 22 | VI.3 | 9.098.153.980 | 7.089.732.854 | 15.791.638.542 | 13.487.162.312 |
| 8. | Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 8.915.525.131 | 5.373.063.339 | 15.316.521.818 | 11.639.243.705 |
| 9. | Phân lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết | 24 | | | | | |
| 10. | Chi phí bán hàng | 25 | | 239.420.000 | | 239.420.000 | |
| 11. | Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | VI.6 | 11.256.181.854 | 10.546.928.408 | 21.764.085.087 | 20.346.063.039 |
| | Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)+24-(25+26)} | 30 | | (59.945.568) | 7.216.103.833 | 3.688.317.762 | 9.261.376.561 |
| 12. | Thu nhập khác | 31 | VI.4 | 2.548.448.299 | 2.928.546.084 | 2.987.902.367 | 2.935.756.995 |
| 13. | Chi phí khác | 32 | VI.5 | 92.578.856 | 2.061.587.129 | 137.299.911 | 2.602.168.778 |
| 14. | Lợi nhuận khác (40 = 31-32) | 40 | | 2.455.869.443 | 866.958.955 | 2.850.602.456 | 333.588.217 |
| 15. | Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40) | 50 | - | 2.395.923.875 | 8.083.062.788 | 6.538.920.218 | 9.594.964.778 |
| 16. | Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | VI.7 | 689.219.591 | 1.226.578.644 | 3.298.018.386 | 2.192.807.403 |
| 17. | Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | VI.8 | | 154.000.000 | | 154.000.000 |
| 18. | Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52) | 60 | | 1.706.704.284 | 6.702.484.144 | 3.240.901.832 | 7.248.157.375 |
| 19. | Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ | 61 | | 286.574.249 | 5.129.842.698 | (1.095.606.742) | 4.171.349.061 |
| 20. | Lợi nhuận sau thuế của cổ động không kiểm soát | 62 | | 1.420.130.035 | 1.572.641.446 | 4.336.508.574 | 3.076.808.314 |
| 21. | Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | | | | | |
| 22. | Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 71 | | 53 | 950 | (203) | 772 |

Lập biểu tháng 07 năm 2016



Lập biểu

(Signature)

Nguyễn Thị Kim Xinh

Kế toán trưởng

(Signature)

Lưu Bá Thái

TỔNG GIÁM ĐỐC
Th.S: Đặng Văn Quang

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Theo phương pháp trực tiếp quý 2 - 2016

Đơn vị tính : VND

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay) | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước) |
|---|-----------|-------------|--|--|
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động SXKD | | | | |
| 1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác | 01 | | 691.161.041.281 | 758.918.535.185 |
| 2. Tiền trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ | 02 | | (607.015.169.091) | (574.433.820.061) |
| 3. Tiền trả cho người lao động | 03 | | (159.711.998.165) | (153.014.543.566) |
| 4. Tiền lãi vay đã trả | 04 | | (17.101.546.420) | (13.732.243.868) |
| 5. Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 05 | | (11.043.400.792) | (2.599.158.925) |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 06 | | 17.095.163.277 | 69.275.299.531 |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 07 | | (22.706.930.773) | (38.565.445.817) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | (109.322.840.683) | 45.848.622.479 |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và TS dài hạn khác | 21 | | (8.652.593.831) | (2.065.601.600) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | | 24.360.000 | 1.505.123.264 |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ đơn vị khác | 23 | | (7.255.750.947) | |
| 4. Tiền thu hồi cho vay bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | 2.205.578.590 | |
| 5. Tiền chi góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | (2.000.000.000) | (9.737.500.000) |
| 6. Tiền thu hồi vốn góp vào đơn vị khác | 26 | | 1.600.000.000 | 12.521.600.000 |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, Cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 2.955.736.003 | 2.286.860.811 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | (11.122.670.185) | 4.510.482.475 |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành CP, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | | 12.325.000.000 | 9.890.500.000 |
| 2. Tiền trả lại vốn góp cho các CSH, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 | | | (1.000.000) |
| 3. Tiền thu từ đi vay | 33 | | 395.943.385.921 | 403.871.599.523 |
| 4. Tiền trả gốc nợ gốc vay | 34 | | (312.749.415.725) | (464.656.103.518) |
| 5. Tiền trả nợ thuê tài chính | 35 | | - | - |
| 6. Cổ tức lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | (12.930.701.341) | (11.185.655.497) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | 82.588.268.855 | (62.080.659.492) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40) | 50 | | (37.857.242.013) | (11.721.554.538) |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | | 103.968.474.540 | 77.125.421.925 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | (408.726) | 950.185 |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61) | 70 | | 66.110.823.801 | 65.404.817.572 |

Người lập biểu

Xep

Nguyễn Thị Kim Xinh

Kế toán trưởng

[Signature]

Lưu Bá Thái



Ngày 28 tháng 07 năm 2016

Tổng giám đốc

TỔNG GIÁM ĐỐC
Th.S: *Dặng Văn Giang*

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT Quý 2 - Năm 2016

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 18 (LICOGI 18) (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước từ Công ty Xây dựng số 18 thuộc Tổng Công ty Xây dựng và Phát triển Hạ tầng theo Quyết định số 48/QĐ-BXD ngày 10 tháng 1 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0403000389 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp lần đầu ngày 24 tháng 2 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ bảy (07) ngày 1 tháng 11 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.
Sở hữu vốn:

| <u>Cổ đông</u> | <u>Số cổ phần</u> | <u>VND</u> | <u>Tỷ lệ sở hữu</u> |
|---------------------------------------|-------------------|-----------------------|---------------------|
| Tổng Công ty XD và Phát triển Hạ tầng | 1.012.500 | 10.125.000.000 | 18,75% |
| Các cổ đông khác | 4.387.500 | 43.875.000.000 | 81,25% |
| Cộng | 5.400.000 | 54.000.000.000 | 100% |

Địa chỉ trụ sở chính: Số 471 đường Nguyễn Trãi - Thanh Xuân - Hà Nội.

Các Công ty con của Công ty:

| <u>Công ty</u> | <u>Ngành nghề</u> | <u>sở hữu(Theo ĐKKD)</u> | <u>Quyền biểu quyết</u> |
|-------------------------------|-------------------|---------------------------|-------------------------|
| Công ty CPĐT và XD số 18.1 | Xây lắp | 51% | 51% |
| Công ty CPĐT và XD số 18.3 | Xây lắp | 51% | 51% |
| Công ty CPĐT và XD số 18.5 | Xây lắp | 51% | 51% |
| Công ty CPĐT và XD CĐ số 18.6 | Xây lắp | 51 % | 51 % |
| Công ty CPĐT và XD số 18.7 | Xây lắp | 69% | 69 % |
| Công ty CPĐT và PT Sơn long | Du lịch | 60% | 60% |

1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Thi công các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, thủy điện, sân bay, bến cảng, đường dây và trạm biến thế điện, các công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị và khu công nghiệp, các công trình cấp thoát nước và vệ sinh môi trường, nền móng công trình;
- Đầu tư và kinh doanh nhà ở, khu đô thị mới, hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, các dự án thủy điện vừa và nhỏ;
- Sản xuất kinh doanh vật tư, thiết bị, phụ tùng và các loại vật liệu xây dựng, ống cống bê tông, bê tông thương phẩm.
- Gia công chế tạo các sản phẩm cơ khí xây dựng, cốt pha định hình, dàn giáo, nhà công nghiệp.
- Dịch vụ cho thuê thiết bị, cung cấp vật tư kỹ thuật;
- Tư vấn đầu tư, tư vấn thiết kế, tư vấn giám sát công trình;
- Dịch vụ sửa chữa, lắp đặt máy móc, thiết bị, sản phẩm cơ khí và kết cấu định hình khác;

- Kinh doanh nhà nghỉ, khách sạn, du lịch;
- Xuất nhập khẩu máy móc vật tư;
- Thí nghiệm vật liệu xây dựng;
- Đưa người Việt Nam đi lao động và làm việc tại nước ngoài (doanh nghiệp chỉ được kinh doanh khi cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép bằng văn bản).

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ: thi công các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông thủy lợi, thủy điện.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan khác tại Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính hợp nhất quý 1 năm 2016 kèm theo được lập cho kỳ kế toán từ 01/01/2016 đến 30/06/2016.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo thông tư số 202 /2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất .

Áp dụng hướng dẫn kế toán mới

Ngày 25 tháng 05 năm 2013, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 45/2013/TT-BTC ("Thông tư 45") quy định về Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định trong doanh nghiệp thay thế Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính ("Thông tư 203"). Thông tư 45 có hiệu lực từ ngày 10 tháng 06 năm 2013 và được áp dụng từ năm tài chính 2013. Thông tư 45 có một trong những thay đổi cơ bản so với Thông tư 203 là quy định về tiêu chuẩn và nhận biết tài sản cố định có nguyên giá với giá trị từ 30.000.000 đồng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất được hợp nhất từ các báo cáo tài chính của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con). Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này. Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Tiền và tương đương tiền

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp thực tế đích danh.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

| | <u>Năm 2016</u> |
|----------------------------|-----------------|
| | Số năm |
| Nhà xưởng và vật kiến trúc | 07 – 50 |
| Máy móc và thiết bị | 05 – 10 |
| Thiết bị văn phòng | 03 – 07 |
| Phương tiện vận tải | 06 – 10 |
| Tài sản khác | 07 |

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các đơn vị mà Công ty không nắm giữ quyền kiểm soát hoặc không có ảnh hưởng đáng kể được phản ánh theo giá gốc. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi Ban Giám đốc công ty cho rằng việc giảm giá này là không tạm thời và không nằm trong kế hoạch của đơn vị được đầu tư. Dự phòng được hoàn nhập khi có sự tăng lên sau đó của giá trị có thể thu hồi.

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn liên quan đến công cụ và dụng cụ được phản ánh ban đầu theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian 2 đến 3 năm.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại liên quan đến việc góp vốn đầu tư vào công ty con mà tại ngày mua giá mua một cổ phần cao hơn giá trị gốc, giá trị góp vốn chiếm 60% vốn điều lệ của công ty này. Lợi thế thương mại được phân bổ trong 10 năm, giá trị phân bổ hàng năm được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông và thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Hợp đồng xây dựng

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định Công ty được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể ước tính một cách đáng tin cậy, trường hợp Công ty có thể thu hồi được các khoản chi phí của hợp đồng đã bỏ ra thì doanh thu hợp đồng được ghi nhận chỉ tới mức các chi phí đã bỏ ra có khả năng thu hồi. Khi đó, không một khoản lợi nhuận nào được ghi nhận, kể cả khi tổng chi phí thực hiện hợp đồng có thể vượt quá tổng doanh thu của hợp đồng.

Việc xác định doanh thu của Hợp đồng xây dựng chịu tác động của nhiều yếu tố không chắc chắn vì chúng tùy thuộc vào các sự kiện xảy ra trong tương lai. Việc ước tính thường phải sửa đổi khi các sự kiện đó phát sinh và các yếu tố không chắc chắn được giải quyết.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế. Các Công ty con có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế. Nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp kinh doanh nhà ở thu nhập thấp với thuế suất 10% trên thu nhập chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng Cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được kế toán theo phương pháp dựa trên Bảng Cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận lãi, lỗ trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả Công ty Mẹ, các công ty con của Công ty Mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền

- Tiền mặt
- Tiền gửi Ngân hàng không kỳ hạn
- Các khoản tương đương tiền

| Cuối kỳ | Đầu năm |
|----------------|-----------------|
| 2.427.982.754 | 1.182.093.101 |
| 58.682.841.047 | 79.564.198.107 |
| 5.000.000.000 | 23.222.183.332 |
| 66.110.823.801 | 103.968.474.540 |

2. Các khoản đầu tư tài chính

- a) Chứng khoán kinh doanh
- Tổng giá trị cổ phiếu
 - Tổng giá trị trái phiếu
 - Các khoản đầu tư khác
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại CP, TP:
- + Về số lượng
 - + Về giá trị

| Cuối kỳ | Đầu năm | Dự phòng | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Dự phòng | Giá gốc | Giá trị ghi sổ |
|---------|---------|----------|---------|----------------|----------|---------|----------------|
| | | | | | | | |

- b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Cuối kỳ
Giá gốc

Đầu năm
Giá gốc

b1) Ngắn hạn

- Tiền gửi có kỳ hạn
- Trái phiếu
- Các khoản đầu tư khác

b2) Dài hạn

- Tiền gửi có kỳ hạn
- Trái phiếu
- Các khoản đầu tư khác

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

- Đầu tư vào công ty con
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết
- Đầu tư vào đơn vị khác

Cuối kỳ

Đầu năm

Đầu năm

Đầu năm

| | | | |
|----------------|----------------|----------------|----------------|
| 19.300.000.000 | 19.300.000.000 | 17.300.000.000 | 17.300.000.000 |
| 19.300.000.000 | 19.300.000.000 | 17.300.000.000 | 17.300.000.000 |

Tổng

| | | | |
|---|---|----------------|----------------|
| - | - | 17.300.000.000 | 17.300.000.000 |
| - | - | 17.300.000.000 | 17.300.000.000 |

3. Phải thu của khách hàng
 a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn
 - Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng

| | Cuối kỳ | Đầu năm |
|---|-----------------|-----------------|
| + Công ty cổ phần thủy điện Bắc Hà | 635.076.516.102 | 588.599.474.527 |
| + BQL Đầu tư XD tỉnh Vĩnh phúc | 241.017.601.817 | 249.752.532.239 |
| + Ban quản lý giao thông Hải Dương | 87.179.343.537 | 91.029.343.537 |
| + Tổng công ty xây dựng và phát triển hạ tầng | 37.951.232.830 | 46.117.980.000 |
| - Các khoản phải thu khách hàng khác | 67.787.359.627 | 71.809.399.765 |
| | 48.099.665.823 | 40.795.808.937 |
| | 394.058.914.285 | 338.846.942.288 |

b) Phải thu của khách hàng dài hạn
 - Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng
 - Các khoản phải thu khách hàng khác

c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan
 - Tổng công ty xây dựng và phát triển Hạ Tầng - CTCP

4. Phải thu khác

| | Cuối kỳ | Đầu năm |
|---|----------------|----------------|
| | Giá trị | Giá trị |
| a) Ngắn hạn | | |
| - Công ty Cổ phần TB CN Maksteel | 90.687.233.970 | 82.806.014.134 |
| - Công ty Cổ phần Sản xuất VLXD Kim Sơn | 19.007.024.457 | 19.007.024.457 |
| - Công ty TNHH XD du lịch Mạnh đạt | 5.640.900.732 | 5.640.900.732 |
| - Ký cược, ký quỹ | 25.158.627.150 | 25.158.627.150 |
| - Phải thu khác | 5.569.230.000 | 5.539.230.000 |
| | 35.311.451.631 | 27.460.231.795 |
| b) Dài hạn | 5.000.000 | 5.000.000 |
| - Phải thu người lao động | 5.000.000 | 5.000.000 |
| - Ký cược, ký quỹ | | |
| - Phải thu khác | | |
| Tổng | 90.692.233.970 | 82.811.014.134 |

| | Cuối kỳ | Đầu năm |
|---|---------------------|----------------|
| | Giá trị có thể thôi | Giá gốc |
| * Nợ xấu | | |
| - Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi | 71.387.295.448 | 71.903.332.757 |
| - Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn | 44.688.690.751 | 44.688.690.751 |
| Tổng | 71.387.295.448 | 71.903.332.757 |
| | 44.688.690.751 | 44.688.690.751 |

| | Quá hạn 1-30 ngày | Quá hạn 31-60 ngày | Quá hạn 61-90 ngày |
|--|----------------------|-----------------------|-----------------------|
| Trong đó đã trích lập dự phòng | | | |
| Công ty LM & XD 45-3: Nhà máy lọc dầu Dung Quất | | | 40.000.000 |
| Cầu tàu Nam Triệu 50 000T gói 1 | | | 6.580.309.597 |
| CT: Nhà máy đóng tàu Hải Dương (Vinashin) | | | 2.476.947.500 |
| CT: Nhà máy thực phẩm Hà Khẩu | | | 50.881.802 |
| CT: Nam Triệu - Công ty CP Xây dựng Duyên Hải (Vinashin) | | | 206.282.000 |
| Công nợ bán giao từ cty An Bình | | | 1.660.953.810 |
| Công ty Licogi số 2 | | | 562.699.150 |
| Các hạng mục công trình Ưông Bí 2 mở rộng | | | 2.025.111.850 |
| Đà tàu Nam Triệu 10 000T | | | 46.650.680 |
| Phân xưởng máy MAN-NM đóng tàu B/Đảng | | | 531.160.500 |
| Bãi sau Cầu tàu Nam Triệu 50 000T số 1 | | | 2.302.861.629 |
| Cầu tàu Nam Triệu 50 000T số 2 | | | 8.596.925.882 |
| Công trình Cao Ngạn | | | 229.779.297 |
| Công ty CP Tư vấn TM Thế Giới mới | | | 900.000.000 |
| Công ty CP XD và TM Phúc | | | 132.000.000 |
| Công ty TNHH Siêu Tuệ | | | 329.000.000 |
| Công ty Thái Bình Dương | | | 27.041.000 |
| Tổng | | | 26.698.604.697 |

| | Cuối kỳ | Đầu năm |
|--|-----------------|-----------------|
| | Giá gốc | Giá gốc |
| | 7.803.849.387 | 6.745.695.451 |
| | 50.801.163 | 72.058.106 |
| | 350.032.198.040 | 320.544.593.487 |
| | 4.006.038.065 | |
| | 20.078.512.128 | 20.078.512.128 |
| | 381.971.398.783 | 347.440.859.172 |

5. Hàng tồn kho

- Nguyên liệu, vật liệu
 - Công cụ, dụng cụ
 - Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang
 - Thành phẩm
 - Hàng gửi bán
- Tổng**

6. Tài sản dở dang dài hạn

a) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn

b) Xây dựng cơ bản dở dang

- Dự án nhà E Thanh Xuân
- Dự án Sơn Đồng
- Trạm SX bê tông TBXD - HY
- Các hạng mục công trình khác

Tổng

| | Cuối kỳ | | Đầu năm | |
|--|----------------|------------------------|----------------|------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| | 20.020.000 | 20.020.000 | 20.020.000 | 20.020.000 |
| | 13.864.869.030 | 13.864.869.030 | 745.554.545 | 745.554.545 |
| | 19.556.990.662 | 19.556.990.662 | 23.574.331.744 | 23.574.331.744 |
| | 33.441.879.692 | 33.441.879.692 | 14.836.482.891 | 14.836.482.891 |
| | | | 39.176.389.180 | 39.176.389.180 |

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

| Khoản mục | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện, vận tải truyền dẫn | Thiết bị dụng cụ quản lý | TSCĐ HH khác khác | Tổng cộng |
|-----------------------------------|------------------------|------------------|---------------------------------|--------------------------|-------------------|-----------------|
| Nguyên giá | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 50.843.726.065 | 143.784.070.826 | 101.478.945.845 | 862.623.740 | - | 296.969.366.476 |
| Tăng trong năm | - | - | 3.620.909.090 | 12.533.867.928 | 34.368.000 | 16.189.145.018 |
| - Mua sắm trong năm | | | 3.620.909.090 | 4.307.980.001 | 34.368.000 | 7.963.257.091 |
| - Đầu tư XDCB hoàn thành | | | | 8.225.887.927 | | 8.225.887.927 |
| - Tăng khác | | | | | | |
| Giảm trong năm | - | - | - | - | - | - |
| - Chuyển sang bất động sản đầu tư | | | | | | |
| - Thanh lý, nhượng bán | | | | | | |
| - Giảm khác | | | | | | |
| Số dư cuối kỳ | 50.843.726.065 | 143.784.070.826 | 105.099.854.935 | 13.396.491.668 | 34.368.000 | 313.158.511.494 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 14.045.206.225 | 83.559.997.079 | 59.684.183.046 | 656.195.376 | - | 157.945.581.726 |
| - Khấu hao trong năm | 975.697.796 | 6.935.738.107 | 5.041.529.470 | 70.306.064 | | 13.023.271.437 |
| - Tăng khác | | | | | | |
| - Chuyển sang bất động sản đầu tư | | | | | | |
| - Thanh lý, nhượng bán | | | | | | |
| - Giảm khác | | | | | | |
| Số dư cuối kỳ | 15.020.904.021 | 90.495.735.186 | 63.517.458.332 | 726.501.440 | - | 1.208.254.184 |
| Giá trị còn lại | | | | | | |
| - Tại ngày đầu năm | 36.798.519.840 | 60.224.073.747 | 41.794.762.799 | 206.428.364 | - | 139.023.784.750 |
| - Tại ngày cuối kỳ | 35.822.822.044 | 53.288.335.640 | 41.582.396.603 | 12.669.990.228 | 34.368.000 | 143.397.912.515 |

8. Chi phí trả trước**a) Ngắn hạn**

- Chi phí trả trước về thuế hoạt động TSCĐ
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng
- Chi phí đi vay
- Các khoản khác

b) Dài hạn

- Chi phí thành lập doanh nghiệp
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ
- Các khoản khác

Tổng

| | Cuối kỳ | Đầu năm |
|--|----------------|----------------|
| | 872.430.487 | 1.118.515.433 |
| | 872.430.487 | 1.118.515.433 |
| | 22.289.968.936 | 27.717.857.184 |
| | 22.289.968.936 | 27.717.857.184 |
| | 23.162.399.423 | 28.836.372.617 |

09. Vay và nợ thuê tài chính**09. Vay và nợ thuê tài chính**

| | Cuối kỳ | | Trong năm | | Đầu năm | |
|--|---------|-----------------------|-----------|------|---------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |

a) Vay ngắn hạn

- Ngân hàng công thương Hải dương
- Ngân hàng ĐT & PT VN-CN Bắc H.dương
- Ngân hàng ĐT và PT VN - CN tây Hà nội
- Ngân hàng ĐT và PT VN - CN Hưng yên
- Ngân hàng Công thương VN - CN Ưông bí
- Vay đối tượng khác

| | | | | | | |
|--|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|
| | 354.745.601.955 | 354.745.601.955 | 344.039.385.921 | 309.499.840.725 | 320.206.056.759 | 320.206.056.759 |
| | 17.917.474.917 | 17.917.474.917 | | 3.171.266.827 | 21.088.741.744 | 21.088.741.744 |
| | 178.976.631.657 | 178.976.631.657 | 155.361.554.315 | 157.684.763.963 | 181.299.841.305 | 181.299.841.305 |
| | 50.103.887.421 | 50.103.887.421 | 56.988.053.153 | 17.789.038.216 | 10.904.872.484 | 10.904.872.484 |
| | 68.619.122.411 | 68.619.122.411 | 102.757.744.959 | 101.558.221.493 | 67.419.598.945 | 67.419.598.945 |
| | 5.367.775.242 | 5.367.775.242 | 23.993.142.242 | 23.688.287.000 | 5.062.920.000 | 5.062.920.000 |
| | 33.760.710.307 | 33.760.710.307 | 4.938.891.252 | 5.608.263.226 | 34.430.082.281 | 34.430.082.281 |

b) Vay dài hạn

- Ngân hàng ĐT & PT VN-CN Bắc H.dương
- Ngân hàng ĐT và PT VN - CN tây Hà nội
- Ngân hàng ĐT và PT VN - CN Hưng yên
- Ngân hàng SHB Hưng Yên
- Vay đối tượng khác

| | | | | | | |
|--|----------------|----------------|----------------|---------------|----------------|----------------|
| | 94.524.725.000 | 94.524.725.000 | 51.904.000.000 | 3.249.575.000 | 45.870.300.000 | 45.870.300.000 |
| | 7.000.000.000 | 7.000.000.000 | | 1.000.000.000 | 8.000.000.000 | 8.000.000.000 |
| | 166.000.000 | 166.000.000 | | | 166.000.000 | 166.000.000 |
| | 10.652.725.000 | 10.652.725.000 | | 2.057.575.000 | 12.710.300.000 | 12.710.300.000 |
| | 2.112.000.000 | 2.112.000.000 | 2.304.000.000 | 192.000.000 | | |
| | 74.594.000.000 | 74.594.000.000 | 49.600.000.000 | | 24.994.000.000 | 24.994.000.000 |

Tổng

| | | | | | | |
|--|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|
| | 449.270.326.955 | 449.270.326.955 | 395.943.385.921 | 312.749.415.725 | 366.076.356.759 | 366.076.356.759 |
|--|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|

10. Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại từ mua lại từ CTCPĐT

Giá trị phân bổ trong năm

Lợi thế thương mại tại ngày cuối kỳ

| Cuối kỳ | Đầu năm |
|---------------|---------------|
| 6.685.073.034 | 8.022.087.641 |
| 668.507.302 | 1.337.014.607 |
| 6.016.565.732 | 6.685.073.034 |

11. Phải trả người bán**a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn**

- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả
- Phải trả cho các đối tượng khác

| Cuối kỳ | Đầu năm |
|-----------------------|-----------------------|
| Giá trị | Giá trị |
| Số có khả năng trả nợ | Số có khả năng trả nợ |
| 504.298.890.452 | 516.666.633.883 |
| 504.298.890.452 | 516.666.633.883 |

b) Các khoản phải trả người bán dài hạn

- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả
- Phải trả cho các đối tượng khác
- c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán
- Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số quá hạn
- Các đối tượng khác
- d) Phải trả người bán là các bên liên quan

12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**a) Phải nộp**

- Thuế giá trị gia tăng
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp
- Thuế Thu nhập cá nhân
- Các loại thuế khác

| Đầu năm | | Trong năm | | Cuối kỳ |
|----------------|----------------|----------------|----------------|---------------|
| Đầu năm | Số phải nộp | Số thực nộp | Số thực nộp | Cuối kỳ |
| 16.703.627.052 | 21.444.746.528 | 28.749.397.596 | 28.749.397.596 | 9.398.975.984 |
| 10.663.745.069 | 16.373.471.039 | 21.037.083.933 | 21.037.083.933 | 6.000.132.175 |
| 5.797.410.842 | 726.684.386 | 726.684.386 | 726.684.386 | - |
| 242.471.141 | 3.298.303.127 | 6.192.929.006 | 6.192.929.006 | 2.902.784.963 |
| | 723.326.444 | 469.738.739 | 469.738.739 | 496.058.846 |
| | 322.961.532 | 322.961.532 | 322.961.532 | - |

b) Phải thu

- Thuế giá trị gia tăng còn được khấu trừ
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp nộp thừa
- Thuế Thu nhập cá nhân nộp thừa
- Các loại thuế khác

| Đầu năm | | Trong năm | | Cuối kỳ |
|----------------|----------------|----------------|----------------|----------------|
| Đầu năm | Số phải nộp | Số thực nộp | Số thực nộp | Cuối kỳ |
| 15.170.213.659 | 52.436.453.825 | 51.799.327.554 | 51.799.327.554 | 14.533.087.388 |
| 14.190.496.074 | 52.392.363.694 | 51.617.489.398 | 51.617.489.398 | 13.415.621.778 |
| 941.849.790 | | 28.365.743 | 28.365.743 | 970.215.533 |
| 37.867.795 | 44.090.131 | 21.254.313 | 21.254.313 | 15.031.977 |
| | | 132.218.100 | 132.218.100 | 132.218.100 |

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế

17. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| Nội dung | Vốn góp của Chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Quỹ đầu tư phát triển | LN sau thuế chưa phân phối | Lợi ích cổ đông không kiểm soát | Khác | Tổng Cộng |
|------------------------------|------------------------|----------------------|-----------------------|----------------------------|---------------------------------|------|-----------------|
| A | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | | 6 |
| Số dư 01/01/2015 | 54.000.000.000 | 35.286.008.182 | 31.301.705.156 | 10.101.514.669 | 65.354.450.131 | | 196.043.678.138 |
| Tăng trong năm | - | - | 1.409.317.253 | 8.383.481.361 | 7.336.684.348 | | 17.129.482.962 |
| - Trích quỹ | | | 1.219.964.810 | | | | 1.219.964.810 |
| - Lợi nhuận trong năm | | | | 8.383.481.361 | | | 8.383.481.361 |
| - Tăng trong năm | | | 189.352.443 | | 7.336.684.348 | | 7.526.036.791 |
| Giảm trong năm | | | - | 9.867.351.874 | - | | 9.867.351.874 |
| - Trích quỹ | | | | 2.340.116.614 | | | 2.340.116.614 |
| - Trả cổ tức | | | | 6.750.000.000 | | | 6.750.000.000 |
| - Tăng do trích vào quỹ ĐTPT | | | | | | | |
| - Giảm khác | | | | 189.352.443 | | | 189.352.443 |
| Số dư tại ngày 31/12/2015 | 54.000.000.000 | 35.286.008.182 | 32.711.022.409 | 8.617.644.156 | 72.691.134.479 | | 203.305.809.226 |
| Số dư 01/01/2016 | 54.000.000.000 | 35.286.008.182 | 32.711.022.409 | 8.617.644.156 | 72.691.134.479 | | 203.305.809.226 |
| Tăng trong năm | - | - | 1.031.010.387 | (1.095.606.742) | 9.059.333.717 | | 8.994.737.362 |
| - Trích quỹ | | | 966.154.263 | | | | 966.154.263 |
| - Lãi trong năm nay | | | | (1.095.606.742) | | | (1.095.606.742) |
| - Tăng trong năm | | | 64.856.124 | | 9.059.333.717 | | 9.059.333.717 |
| - Tăng khác | | | | | | | |
| Giảm trong năm | - | - | - | 8.277.126.816 | - | | 64.856.124 |
| - Trích quỹ | | | | 1.797.126.816 | | | 1.797.126.816 |
| - Trả cổ tức | | | | 6.480.000.000 | | | 6.480.000.000 |
| - Giảm khác | | | | | | | |
| Số dư 30/06/2016 | 54.000.000.000 | 35.286.008.182 | 33.742.032.796 | (755.089.402) | 81.750.468.197 | | 204.023.419.773 |

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

- Vốn góp của Tổng công ty Licogi
- Vốn góp của các đối tượng khác

Cộng

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chi lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu
- + Vốn góp đầu năm
- + Vốn góp tăng trong năm
- + Vốn góp giảm trong năm
- + Vốn góp cuối năm
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia

d) Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành
- Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi
- Số lượng cổ phiếu được mua lại
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/ cổ phiếu

d) Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

e) Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể

| Cuối kỳ | Đầu năm |
|----------------|----------------|
| 10.125.000.000 | 10.125.000.000 |
| 43.875.000.000 | 43.875.000.000 |
| 54.000.000.000 | 54.000.000.000 |
| Cuối kỳ | Năm trước |

| | |
|----------------|----------------|
| 54.000.000.000 | 54.000.000.000 |
|----------------|----------------|

| | |
|----------------|----------------|
| 54.000.000.000 | 54.000.000.000 |
| 6.480.000.000 | 6.750.000.000 |

Cuối kỳ

Đầu năm

| | |
|-----------|-----------|
| 5.400.000 | 5.400.000 |
|-----------|-----------|

| | |
|-----------|-----------|
| 5.400.000 | 5.400.000 |
|-----------|-----------|

| | |
|-----------|-----------|
| 5.400.000 | 5.400.000 |
|-----------|-----------|

| | |
|----------------|----------------|
| 33.742.032.796 | 32.711.022.409 |
|----------------|----------------|

| | |
|----------------|----------------|
| 33.742.032.796 | 32.711.022.409 |
|----------------|----------------|

18. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

a) Tài sản thuế ngoài : Tổng số tiền thuế tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuế hoạt động tài sản không

huỷ ngang theo các thời hạn

- Từ 1 năm trở xuống

- Trên 1 năm đến 5 năm

- Trên 5 năm

b) Tài sản nhận giữ hộ:

- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận uỷ thác

- Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp

c) Nợ khó đòi đã xử lý

Năm nay

Năm trước

11.618.762.316

11.618.762.316

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa và cung cấp dịch vụ

Doanh thu hoạt động xây dựng

Doanh thu hoạt động BĐS

Doanh thu kinh doanh nhà ở xã hội

Cộng

Các khoản giảm trừ doanh thu

Doanh thu thuần

Kỳ hoạt động từ

ngày 01/01/2016

đến 30/06/2016 (VNĐ)

56.641.560.289

546.612.572.301

9.331.234.339

1.074.958.000

613.660.324.929

613.660.324.929

Kỳ hoạt động từ

ngày 01/01/2015

đến 30/06/2015 (VNĐ)

47.170.487.581

509.424.460.322

3.400.124.000

559.995.071.903

559.995.071.903

2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

Giá vốn bán thành phẩm, hàng hóa và cung cấp

Giá vốn hoạt động xây dựng

Giá vốn hoạt động BĐS

Giá vốn kinh doanh nhà ở xã hội

Cộng

Kỳ hoạt động từ

ngày 01/01/2015

đến 30/06/2016 (VNĐ)

50.026.049.328

526.079.595.254

(1.949.215.461)

995.955.565

575.152.384.686

Kỳ hoạt động từ

ngày 01/01/2015

đến 30/06/2015 (VNĐ)

45.588.704.347

483.533.618.122

3.034.870.879

532.157.193.348

3. DOANH THU/CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

a/ Doanh thu hoạt động tài chính

| | | |
|--------------------------------|--|--|
| Lãi tiền gửi, lãi cho vay | Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến 30/06/2016 (VNĐ) | Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến 30/06/2015 (VNĐ) |
| Lãi từ bán cổ phiếu trái phiếu | 1.337.521.148 | 1.030.368.582 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá | 1.638.000.000 | 13.227.277.190 |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | 2.975.521.148 | 998.127.400 |
| Doanh thu tài chính khác | | 950.185 |
| Cộng : | | 15.256.723.357 |

b/ Chi phí tài chính

| | | |
|--|----------------|----------------|
| Chi phí lãi vay | 15.316.521.818 | 11.639.243.705 |
| Chi phí môi giới chuyển nhượng cổ phần | | 1.502.406.909 |
| Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn | 475.116.724 | 345.511.698 |
| Chi phí hoạt động tài chính khác | 15.791.638.542 | 13.487.162.312 |
| Cộng : | | |

4. Thu nhập khác

| | | |
|------------------------------------|---|--|
| Thu tiền nhượng bán, thanh lý TSCĐ | Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến 30/06/2016(VNĐ) | Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến 30/06/2015 (VNĐ) |
| Hoàn nhập các khoản dự phòng | 2.972.087.128 | 1.493.266.435 |
| Các khoản khác | 15.815.239 | 1.442.490.560 |
| Cộng | 2.987.902.367 | 2.935.756.995 |

5. Chi phí khác

| | | |
|---|---|--|
| Giá trị còn lại của TSCĐ nhượng bán, thanh lý | Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến 30/06/2016(VNĐ) | Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến 30/06/2015 (VNĐ) |
| Phạt do vi phạm hợp đồng, phạt chậm tiến độ | | 145.990.010 |
| Chi phí khác | 137.299.911 | 2.456.178.768 |
| Cộng | 137.299.911 | 2.602.168.778 |

6. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

a/ Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN
- + *Chi phí nhân viên quản lý*
- + *Chi phí bằng tiền khác*

- Các khoản chi phí QLDN khác

b/ Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ

- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN
- Các khoản chi phí bán hàng khác

c/ Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hoá
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác
- Các khoản ghi giảm khác

7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay.

- Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành

8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tổng chi phí thuế TNDN hoãn lại

| Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến 30/06/2016(VNĐ) | Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến 30/06/2015 (VNĐ) |
|---|--|
| 21.764.085.087 | 20.346.063.039 |
| 15.115.145.800 | 14.774.664.516 |
| 12.036.809.560 | 11.781.315.667 |
| 3.078.336.240 | 2.993.348.849 |
| 6.648.939.287 | 5.571.398.523 |
| 239.420.000 | |

239.420.000

| Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến 30/06/2016(VNĐ) | Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến 30/06/2015 (VNĐ) |
|---|--|
| 3.298.018.386 | 1.997.892.916 |

3.298.018.386

| Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến 31/03/2016 (VNĐ) | Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến 30/06/2015 (VNĐ) |
|--|--|
| | |

154.000.000
154.000.000

VII - Những thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai
 - Mua Tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính ;
 - Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu
 - Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu
 - Các giao dịch phi tiền tệ khác
2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng ; trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.
3. Mua và thanh lý Công ty con trong kỳ báo cáo
 - Tổng giá trị mua hoặc thanh lý công ty con trong kỳ
 - Phần giá trị mua hoặc thanh lý công ty con được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền.
 - Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý;
 - Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) không phải là tiền và các khoản tương đương tiền và nợ phải trả trong công ty con được mua hoặc thanh lý trong kỳ.

VIII - Những thông tin khác

- 1, BÁO CÁO BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ
- Các thông tin về hoạt động kinh doanh hợp nhất của toàn Công ty theo từng đơn vị như sau :

- Các thông tin về hoạt động kinh doanh hợp nhất của toàn Công ty theo từng đơn vị như sau :

| | Công ty Mẹ | Công ty CP ĐT và XD số 18.1 | Công ty CP ĐT và XD số 18.3 | Công ty CP ĐT và XD số 18.5 | Công ty CP ĐT và XD Cầu đường số 18.6 | Công ty CP ĐT và XD số 18.7 | Công ty CP ĐT & PT Sơn long | Điều chỉnh hợp nhất | Tổng Cộng |
|-----------------------------|------------------------|--------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|---|--------------------------------|-----------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Tài sản | | | | | | | | | |
| Tài sản bộ phận | 720.408.612.705 | 195.807.196.677 | 251.527.546.519 | 132.807.786.945 | 471.130.503.846 | 99.207.187.554 | 24.111.470.025 | (428.268.183.972) | 1.466.732.120.299 |
| Đầu tư vào công ty liên kết | | | | | | | | | |
| Tài sản không phân bổ | | | | | | | | | |
| Tổng tài sản | 720.408.612.705 | 195.807.196.677 | 251.527.546.519 | 132.807.786.945 | 471.130.503.846 | 99.207.187.554 | 24.111.470.025 | (428.268.183.972) | 1.466.732.120.299 |
| Nợ phải trả | | | | | | | | | |
| Nợ phải trả bộ phận | 605.904.342.036 | 156.192.641.498 | 220.650.501.465 | 104.027.136.051 | 412.010.173.870 | 88.752.417.733 | 21.122.562.577 | (345.951.074.704) | 1.262.708.700.526 |
| Nợ phải trả không phân bổ | | | | | | | | | |
| T. nợ phải trả | 605.904.342.036 | 156.192.641.498 | 220.650.501.465 | 104.027.136.051 | 412.010.173.870 | 88.752.417.733 | 21.122.562.577 | (345.951.074.704) | 1.262.708.700.526 |

- Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý

| Khoản mục | Công ty Mẹ | Công ty CP DT và XD số 18.1 | | Công ty CP DT và XD số 18.3 | | Công ty CP DT và XD Cầu đường số 18.6 | | Công ty CP DT và XD số 18.7 | | Công ty CP DT và XD số 18.8 | | Điều chỉnh hợp nhất | Tổng Cộng |
|--|------------------------|-----------------------------|-----------------------------|---------------------------------------|-----------------------------|---------------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|----------|-----------------------------|------------------------|---------------------|-----------|
| | | Công ty CP DT và XD số 18.1 | Công ty CP DT và XD số 18.3 | Công ty CP DT và XD Cầu đường số 18.6 | Công ty CP DT và XD số 18.7 | Công ty CP DT và XD số 18.8 | Công ty CP DT và XD số 18.8 | Công ty CP DT và XD số 18.8 | | | | | |
| Doanh thu bán hàng và dịch vụ | 142.034.544.194 | 94.525.509.519 | 306.201.002.003 | 69.862.700.291 | 100.910.065.625 | 19.732.917.708 | - | - | - | (119.606.414.411) | 613.660.324.929 | | |
| Các khoản giảm trừ doanh thu | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | |
| Doanh thu thuần | 142.034.544.194 | 94.525.509.519 | 306.201.002.003 | 69.862.700.291 | 100.910.065.625 | 19.732.917.708 | - | - | - | (119.606.414.411) | 613.660.324.929 | | |
| Doanh thu thuần từ BH và cung cấp cho các khách hàng bên ngoài | 141.666.615.288 | 95.061.914.929 | 242.127.236.615 | 55.468.567.044 | 68.747.918.336 | 10.588.272.717 | - | - | - | (119.606.414.411) | 494.053.910.518 | | |
| Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ nội bộ | 367.928.906 | (536.405.410) | 64.073.765.388 | 14.394.333.247 | 32.162.147.289 | 9.144.644.991 | - | - | - | - | 119.606.414.411 | | |
| Tổng doanh thu thuần | 142.034.544.194 | 94.525.509.519 | 306.201.002.003 | 69.862.700.291 | 100.910.065.625 | 19.732.917.708 | - | - | - | (119.606.414.411) | 613.660.324.929 | | |
| Giá vốn hàng bán | 140.795.099.898 | 84.940.285.361 | 294.433.232.526 | 67.293.632.659 | 91.258.572.232 | 16.037.965.947 | 10.474 | - | - | (119.606.414.411) | 575.152.384.686 | | |
| Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 1.239.444.296 | 9.585.224.158 | 11.767.769.477 | 2.569.067.632 | 9.651.493.393 | 3.694.951.761 | (10.474) | - | - | - | 38.507.940.243 | | |
| Doanh thu hoạt động tài chính | 9.756.453.782 | 827.369.958 | 25.557.315 | 312.137.585 | 627.426.732 | 1.324.275 | 10.474 | (8.574.758.973) | - | - | 2.975.521.148 | | |
| Chi phí tài chính | 7.977.458.374 | 194.971.643 | 2.261.437.378 | 45.254.373 | 4.518.809.087 | 2.567.606.386 | - | (1.773.898.699) | - | - | 15.791.638.542 | | |
| Chi phí bán hàng | - | - | 239.420.000 | - | - | - | - | - | - | - | 239.420.000 | | |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp | 2.914.765.420 | 2.565.108.254 | 7.139.571.135 | 2.254.465.315 | 4.537.915.976 | 1.683.751.684 | - | 668.507.303 | - | - | 21.764.085.087 | | |
| Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 103.674.284 | 7.652.514.219 | 2.152.898.279 | 581.485.529 | 1.222.195.062 | (555.082.034) | - | (7.469.367.577) | - | - | 3.688.317.762 | | |
| Lợi nhuận khác | 1.990.448.218 | 433.714.498 | 8.136.102 | 521.572.235 | (32.000.000) | (71.268.597) | - | - | - | - | 2.850.602.456 | | |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 2.094.122.502 | 8.086.228.717 | 2.161.034.381 | 1.103.057.764 | 1.190.195.062 | (626.350.631) | - | (7.469.367.577) | - | - | 6.538.920.218 | | |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | - | 2.335.716.184 | 419.588.760 | 242.672.709 | 278.587.013 | 21.453.720 | - | - | - | - | 3.298.018.386 | | |
| Chi phí thuế TNDN hoãn lại | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | | |
| Kết quả kinh doanh theo đơn vị | 2.094.122.502 | 5.750.512.533 | 1.741.445.621 | 860.385.055 | 911.608.049 | (647.804.351) | - | (7.469.367.577) | - | - | 3.240.901.832 | | |

2. Thông tin khác

Giao dịch với các nhân sự chủ chốt

Hội đồng quản trị + ban kiểm soát
Hội đồng quản trị và ban giám đốc

Giao dịch với các bên liên quan

Giao dịch bán hàng
Tổng công ty XD và PT Hạ tầng

Giao dịch mua hàng
Tổng công ty XD và PT Hạ tầng

Các khoản phải thu
Tổng công ty XD và PT Hạ tầng

Các khoản phải trả
Tổng công ty XD và PT Hạ tầng

Kỳ hoạt động từ
ngày 01/01/2016
đến 30/06/2016 (VNĐ)

276.000.000
326.700.000

Kỳ hoạt động từ
ngày 01/01/2015
đến 30/06/2015 (VNĐ)

276.000.000
329.700.000

Thù lao HĐQT và BKS
Lương và các khoản khác

40.165.040.909
40.165.040.909

KL xây lắp
Khác

-
125.580.705.320
125.580.705.320

945.622.731
915.809.095

KP tổng thầu
Thí nghiệm vật liệu
Phí bảo lãnh, khác

-
4.066.043.083
2.858.023.654

29.813.636

1.208.019.429

64.247.545.823
48.099.665.823
16.147.880.000

Phải thu KH
Trả trước người bán

81.980.698.589
65.832.818.589
16.147.880.000

676.061.945
676.061.945

Phải trả KH
Người mua trả
trước

676.061.945
676.061.945

3 - Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát thực trạng tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh

| | <u>DVT</u> | | Kỳ hoạt động từ 01/01/2015 đến 30/06/2016 | Kỳ hoạt động từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 |
|--|------------|--|---|---|
| Cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn | | | | |
| Cơ cấu tài sản | | | | |
| Tài sản dài hạn/Tổng số tài sản | % | | 15,77 | 21,62 |
| Tài sản ngắn hạn/Tổng số tài sản | % | | 84,23 | 78,38 |
| Cơ cấu nguồn vốn | | | | |
| Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn | % | | 86,09 | 85,74 |
| Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn | % | | 13,91 | 14,26 |
| Khả năng thanh toán | | | | |
| Khả năng thanh toán hiện hành | Lần | | 0,98 | 0,91 |
| Khả năng thanh toán nợ đến hạn | Lần | | 1,08 | 0,99 |
| Khả năng thanh toán nhanh | Lần | | 0,06 | 0,06 |
| Tỷ suất sinh lời | | | | |
| Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu | | | | |
| Tỷ suất lợi nhuận trước thuế / doanh thu thuần | % | | 1,05 | 1,71 |
| Tỷ suất lợi nhuận sau thuế / doanh thu thuần | % | | (0,18) | 1,29 |
| Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản | | | | |
| Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản | % | | 0,45 | 0,71 |
| Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản | % | | (0,07) | 0,54 |
| Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu | % | | (0,54) | 3,77 |

Người lập biểu



Nguyễn Thị Kim Xinh

Kế toán trưởng



Lưu Bá Thái

Ngày 28 tháng 07 năm 2016

Tổng Giám đốc



BẢN GIẢI TRÌNH
KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT QUÝ 2/2016

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội
- Quý vị cổ đông

Tên tổ chức niêm yết: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Mã CK: L18

Địa chỉ trụ sở: Số 471, Đường Nguyễn Trãi, Quận Thanh Xuân, Hà Nội.

Mặc dù tổng doanh thu và các khoản thu nhập tăng, nhưng lợi nhuận sau thuế lại giảm và chỉ bằng 25,46% so với quý 2/2015, số liệu tổng hợp như sau:

Đơn vị tính: Triệu đồng

| Chỉ tiêu | Quý 2/2016 | Quý 2/2015 | Chênh lệch |
|----------------------------|------------|------------|------------|
| Tổng doanh thu và thu nhập | 396.501,91 | 345.376,29 | +51.125,61 |
| Tổng chi phí | 394.795,21 | 338.673,81 | +56.121,39 |
| Lợi nhuận sau thuế TNDN | 1.706,70 | 6.702,48 | -4.995,77 |

Một số nguyên nhân chủ yếu:

- Trong kỳ, Công ty hoàn thành bàn giao nhiều hạng mục công trình nhưng chủ đầu tư (hoặc thầu chính) chưa thanh toán tiền dẫn đến Phải thu khách hàng tăng, Trả trước cho người bán tăng. Để đáp ứng nhu cầu vốn lưu động phục vụ thi công, Công ty vay bổ sung vốn lưu động từ các tổ chức tín dụng nên Chi phí lãi vay tăng, lợi nhuận giảm.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp tăng so với cùng kỳ năm trước là do một số đơn vị thành viên tăng cường nhân sự quản lý để chuẩn bị thi công một số công trình lớn.

Nơi nhận:

- Như kính gửi
- Lưu Phòng TC-KT
- Lưu bộ phận CBTT

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐT&XD SỐ 18



KẾ TOÁN TRƯỞNG
Lưu Bá Chấn